TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số **375**/2024/HS-PT
Ngày: 03/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 601/TLPT-HS ngày 05 tháng 6 năm 2023, đối với các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2023/HSST ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Nguyễn Phương T**,** sinh năm 1980 tại tỉnh Nghệ An; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Nhà D ngõ D ngách D đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Huy M và con bà Nguyễn Thị T2 (đã chết); chồng là Đỗ Đặng D; có 04 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/01/2021 đến ngày 13/05/2021 thì thay đổi biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Đinh Đức D1 – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

2. Trịnh Quốc T1**,** sinh năm 1976 tại tỉnh Tuyên Quang; nơi ĐKNKTT: Tổ C phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; trú tại: P A05 Tòa N T2 Đoàn N, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trinh Ngoc B (đã chết) và bà Đào Thi H; vợ là Nguyễn Thi T3;

có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 11/07/2008, Tòa án nhân dân thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" (Đã xóa án tích); Ngày 05/01/2017, bị Công an phường H, thành phố T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Đánh bạc. (Đã chấp hành xong tại biên lai số 000157 ngày 10/01/2017); Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đặng Thị Vân T4 – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

3. Bị hại: Ông Cao Đình N, sinh năm 1963; trú tại: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Huy M, sinh năm 1954; trú tại: Tổ dân phố Đ, C, B, Hà Nội; vắng mặt;

- Ông Đỗ Đăng D, sinh năm 1980; trú tại: Số nhà D, ngõ D ngách D đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/4/2018, Cơ quan An ninh điều tra - Công an thành phố H đã khởi tố vụ án hình sự Hoa Hữu L cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Hà Nội. Kết quả điều tra vụ án xác định: Từ cuối 2015, lợi dụng việc Bộ Q đang có đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp quân đội, Hoa Hữu L, Cao Thi Kim L1 (vợ L) cùng các đối tượng khác đã sử dụng tài liệu giả mạo tạo dựng việc Bộ Q chủ trương thành lập Tập đoàn Đ (phiên hiệu S10) trực thuộc Tổng cục I và tổ chức tuyển dụng nhân sự với mục đích thu tiền rồi chiếm đoạt. Các đối tượng cũng đồng thời sử dụng tài liệu giả mạo tạo dựng việc Bô Q giao cho Tập đoàn Đ là tổng thầu các dự án không có thật như dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới; xây dựng các khu kinh tế quốc phòng khu vực biên giới; công trình phòng thủ ven biển để mời gọi cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu nộp tiền và hồ sơ thầu rồi chiếm đoạt.

Hoa Hữu L, Cao Thi Kim L1, Mạc Phúc H1, Lê Hồng G đã chiếm đoạt của ông Trương Nho M1: 10.210.745.800 đồng và bà Lê Thị Thanh T5: 12.800.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn cho họ nhận thầu một phần các dự án trên.

Quá trình điều tra vụ án, ngày 26/12/2018, Cơ quan điều tra nhận được đơn của ông Ninh Bá C1, sinh năm 1958, trú tại: Số A tổ F, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tố cáo Nguyễn Phương T (sinh năm 1980, trú tại: Nhà D ngõ D ngách D đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội) và Trịnh Quốc T1 (sinh năm 1976, trú tại: Số D N, tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh

Tuyên Quang) lừa đảo chiếm đoạt 10.950.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới. Ngày 18/4/2019, ông Ninh Bá C1 chết tại Bệnh viên Đai hoc y dược Thành phố H do bệnh hiểm nghèo nên Cơ quan điều tra chưa làm rõ được các nội dung có liên quan.

Đến ngày 15/7/2019, Cơ quan An ninh điều tra - Công an thành phố H tiếp tục nhận được đơn của ông Cao Đình N (sinh năm 1963, trú tại: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình) tố cáo Nguyễn Phương T lừa đảo chiếm đoạt 6.350.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai của Tập đoàn Đ (S10) - Bộ Q.

Do hết thời hạn điều tra, ngày 22/7/2019, Cơ quan An ninh điều tra đã kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị truy tố 14 bị can Hoa Hữu Long cùng đồng phạm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", đồng thời trích rút các đơn tố cáo của ông Ninh Bá C1 và ông Cao Đình N để tiếp tục điều tra làm rõ sau.

Ngày 07/4/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã có Cáo trạng số 109/CT – VKS truy tố Hoa Hữu L cùng 13 đồng phạm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Ngày 20/8/2020, ông Cao Đình N có đơn đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ đơn tố cáo đối với Nguyễn Phương T. Ngày 15/9/2020, Cơ quan điều tra tiếp tục tiến hành xác minh vụ việc. Đến ngày 11/12/2020, Nguyễn Phương T có đơn tố cáo Trịnh Quốc T1 lừa đảo chiếm đoạt 4.300.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án Kiên Giang và Lào Cai của Tập đoàn Đ.

Ngày 07- 08/01/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm vụ án Hoa Hữu L cùng đồng phạm phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tòa án đã tuyên phạt Hoa Hữu L Tù chung thân, Cao Thị Kim L1 20 năm tù, Lê Hồng G 13 năm tù và Mạc Phúc H1 05 năm tù liên quan đến việc thu tiền nhân sự và thu tiền dự án không có thật của Tập đoàn Đ.

Căn cứ kết quả xác minh tin báo tố giác tội phạm, ngày 07/01/2021, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định khởi tố bị can đối Nguyễn Phương T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đến ngày 31/05/2021, Cơ quan điều tra tiếp tục ra Quyết định khởi tố bị can đối với Trịnh Quốc T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Kết quả điều tra xác định như sau:

1. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Phương T theo đơn tố cáo của ông Cao Đình N và hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trịnh Quốc T1 theo đơn tố cáo của Nguyễn Phương T.

Đầu năm 2016, Trịnh Quốc T1 được Hoa Hữu L giới thiệu bản thân là Thiếu tướng quân đội, đứng đầu Liên danh hiệp quản Bình Mỹ (sau sẽ đổi

tên thành Tập đoàn Đ - S10). L cho T1 xem nhiều tài liệu photo thể hiện Liên danh hiệp quản Bình Mỹ là đơn vị trực thuộc Bộ Q, được giao thực hiện một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, nên T1 đã xin nhận thầu cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T7 (sau đây gọi tắt là Công ty T7) do T1 làm Giám đốc. T1 không tìm hiểu thực tế tổ chức này có phải là tổ chức kinh tế của Bộ Q được quyền thi công các dự án xây dựng của Bộ không. Theo yêu cầu của vợ chồng Hoa Hữu L và Cao Thị Kim L1, Trịnh Quốc T1 đã chuyển tiền và được L, L1 hứa hẹn sẽ giao cho Công ty T7 thực hiện một số gói thầu thuộc dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có gói thầu xây dựng đường tuần tra biên giới khu vực Kiên Giang và Lào Cai.

Trịnh Quốc T1 là khách hàng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A), nên quen biết Nguyễn Phương T là chuyên viên tại Ngân hàng A - chi nhánh Đ1. T1 đã giới thiệu với T việc Công ty T7 có một số gói thầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới khu vực Kiên Giang, Lào Cai của Bộ Q, đồng thời cung cấp bản photo các tài liệu mà T1 nhận được từ Hoa Hữu L.

Khoảng giữa năm 2016, Nguyễn Phương T giới thiệu với ông Ninh Bá C1 về Công ty T7 của Trịnh Quốc T1 đã nhận được gói thầu Kiên Giang của Bộ Q, nếu ông C1 có nhu cầu thì T sẽ môi giới cho ông C1 nhận thi công là nhà thầu phụ. Đầu tháng 8/2016, khi ông C1 ra Hà Nội, T sắp xếp cho ông C1 và T1 gặp nhau. Tại cuộc gặp, T1 và T giới thiệu Liên danh hiệp quản Bình Mỹ thuộc Bộ Q và cung cấp các tài liệu photo thể hiện việc đơn vị được Bộ Q giao thực hiện dự án. Ông C1 tin các dự án có thật nên ngày 04/8/2016, ông C1 và T1 đã ký hợp đồng thể hiện Công ty T8 gói thầu phụ trị giá 500.000.000.000 đồng cho Công ty số 9 của ông C1. Ngày 08/8/2016, ông C1 đại diện cho Công ty S ký Hợp đồng môi giới thương mại với T nội dung đồng ý trả cho T 3,5% giá trị hợp đồng thầu phụ trên (tương đương 17.500.000.000 đồng).

Thực hiện hợp đồng môi giới trên, ngày 09/8/2016, Công ty S đã chuyển 1.500.000.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Phương T tại Ngân hàng A. Do T có ý định mua một phần gói thầu Lào Cai của T1, nên đã dùng 500.000.000 đồng trong số tiền này để chuyển cho T1. T1 đã viết giấy cam kết ngày 09/8/2016 thể hiện việc nhận 500.000.000 đồng của Nguyễn Phương T để bán gói thầu Lào Cai.

Ngoài trường hợp của ông Ninh Bá C1 trên, T còn giới thiệu với một khách hàng khác của Ngân hàng A là ông Nghiêm Đình D2 (sinh năm 1967, trú tại: Thôn N, xã C, huyện Đ, Hà Nội) việc T đang có gói thầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới khu vực Kiên Giang và gói thầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới khu vực Lào Cai như trên của Bộ Q, đề nghị ông D2 giới thiệu cá nhân, tổ chức có nhu cầu đến mua thầu. Ông Nghiêm Đình D2 đã gọi điện trao đổi với ông Tô Anh D3, sinh năm 1957, trú tại: Số A ngách C ngõ A T, phường M, H, Hà Nội.) Ông Tô Anh D3 tiếp tục giới thiệu với bà

Hoàng Thị T6 (sinh năm 1969, trú tại: L, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam) và bà T6 tiếp tục giới thiệu với bạn cùng làm ăn là ông Cao Đình N.

Tháng 4/2016, ông Cao Đình N và bà Hoàng Thi T6 đến gặp Nguyễn Phương T tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đ1, địa chỉ số C H, quận Đ, Hà Nội nhờ T xin dự án. Tại đây, T khẳng định đang có một số gói thầu của dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới của Bộ Q đã phân thầu cho Công ty T7, có thể giới thiệu để Công ty TNHH MTV C2 (sau đây gọi tắt là Công ty C2) do ông N làm Giám đốc ký hợp đồng thầu phụ với Công ty T7. Ông N thỏa thuận sẽ chuyển cho T phí môi giới là 5.000.000.000 đồng để nhận thầu gói thầu Kiên Giang và 1.500.000.000 đồng để nhận gói Lào Cai.

Ngày 23/8/2016, Nguyễn Phương T nhận 3.500.000.000 đồng của ông Cao Đình N và cam kết giao thầu cho ông N thể hiện trong 02 Giấy Biên nhận do Nguyễn Phương T viết, trong đó ông N còn nộp 2.850.000.000 đồng vào tài khoản của T tại Ngân hàng A. Số tiền nộp vào tài khoản, T chuyển 2.500.000.000 đồng vào tài khoản chứng khoán số 069C027277 của T tại Công ty Cổ phần C3 (Công ty C4) để giao dịch cổ phiếu. Số tiền còn lại, T rút tiền mặt sử dụng cá nhân.

Theo thỏa thuận, ông N còn phải chuyển cho T 3.000.000.000 đồng nữa để nhận gói thầu Kiên Giang, vì vậy ngày 23/9/2016, ông N mang 2.850.000.000 đồng giao cho T. Bà T6 là người viết Giấy biên nhận và Nguyễn Phương T đã ký giấy nhận số tiền trên. Sau đó, T giao cho ông N 01 Hợp đồng môi giới thương mại ngày 22/8/2016 giữa T với Công ty C2 và 01 Hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty C2 với Công ty T7 (Hợp đồng thầu phụ) cùng ghi ngày 22/8/2016. Tổng số tiền ông N đã chuyển cho T theo 03 giấy biên nhận là 6.350.000.000 đồng.

Sau khi Nguyễn Phương T đã nhận 6.350.000.000 đồng của ông Cao Đình N từ ngày 23/9/2016, để thực hiện môi giới dự án Kiên Giang và Lào Cai thì đến ngày 29/10/2016, Công ty số 9 của ông Ninh Bá C1 tiếp tục chuyển cho T 2.500.000.000 đồng. T đã chuyển 2.200.000.000 đồng vào tài khoản chứng khoán số 069C027277 của T tại Công ty C4. Ngày 07/12/2016, T đã rút 1.700.000.000 đồng từ tài khoản chứng khoán rồi chuyển cho Trịnh Quốc T1 1.600.000.000 đồng tiền mặt để mua thêm một phần gói thầu Kiên Giang. T1 đã viết Giấy nhận tiền ngày 07/12/2016 thể hiện việc nhận 1.600.000.000 đồng của Nguyễn Phương T để bán gói thầu Kiên Giang.

Do thời gian chờ nhận thầu quá lâu nên T1 yêu cầu ông Ninh Bá C1 nhận thầu dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền tại thành phố Cần Thơ (không thuộc Tập đoàn Đ) và phải chuyển tiền để xin thầu. Nguyễn Phương T và ông C1 thống nhất ông C1 sẽ chuyển tiền cho T qua tài khoản ngân hàng, T có trách nhiệm rút tiền mặt từ tài khoản chuyển cho T1 khi hai bên đã ký hợp đồng. Ngày 09/01/2017, Công ty S đã chuyển cho T 100.000.000 đồng đặt cọc và đến ngày 07/4/2017, Công ty T7 ký hợp đồng thầu phụ với Công ty số 9 của ông C1 để thực hiện gói thầu trên. Ngày 10/4/2017, Công ty S tiếp tục chuyển cho T 2.200.000.000 đồng tiền xin dự án. Tất cả các lần chuyển tiền trên, Công

ty S đều chuyển tiền vào tài khoản của Nguyễn Phương T tại Ngân hàng A1. Toàn bộ số tiền 2.300.000.000 đồng (T, T1 và ông Ninh Bá C1 cùng xác nhận việc này), T khai đã chuyển tiền mặt cho T1, không làm giấy tờ biên nhận. Để phục vụ việc xin dự án này, ngày 14/6/2017, Công ty S tiếp tục chuyển 70.000.000 đồng cho T1. Tổng số tiền công ty S chuyển cho T, T1 để xin dự án là 2.370.000.000 đồng.

Trịnh Quốc T1 khai nhận của T 2.100.000.000 đồng nhưng không phải tiền bán gói thầu xây dựng dự án Kiên Giang, Lào Cai cho T mà số tiền này nằm trong số tiền 2.370.000.000 đồng ông C1 chuyển cho T1 qua T để xin dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền tại thành phố Cần Thơ nhưng T yêu cầu viết giấy nhận tiền theo nội dung nhận thầu gói Lào Cai, Kiên Giang. Tuy nhiên, tài liệu điều tra thể hiện việc T1 nhận tiền của T ngày 07/12/2016, việc ông C1 chuyển tiền thực hiện dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền diễn ra từ ngày 9/01/2017 nên lời khai của Trịnh Quốc T1 là không có căn cứ về nguồn tiền của ai.

Đối với việc nhận tiền của ông Cao Đình N, Nguyễn Phương T khai chỉ nhận của ông N 2.850.000.000 đồng chứ không phải 6.350.000.000 đồng như trong 03 giấy biên nhận. T thừa nhận có ký giấy biên nhận nhưng T không nhận tiền mặt, thực tế ông N chỉ chuyển khoản 2.850.000.000 đồng, do bận công việc, nên T chưa thu lại các giấy biên nhận tiền từ ông N. Tuy nhiên, ông Cao Đình N khẳng định đã giao đủ cho T 6.350.000.000 đồng theo giấy biên nhận. Trong đó, ngày 23/8/2016, ông N mang theo 3.350.000.000 đồng tiền mặt cùng bà Hoàng Thị T6 đến Ngân hàng A giao cho Nguyễn Phương T. Theo yêu cầu của T thì ông N nộp 2.850.000.000 đồng vào tài khoản của T, còn lại T giữ tiền mặt. Do trước đó Nguyễn Phương T đã nhận của ông Tô Anh D3 150.000.000 đồng từ số tiền 450.000.000 đồng ông N đã chuyển cho ông Tô Anh D3 nên T xác nhận đã nhận của ông N 3.500.000.000 đồng. Số tiền 3.500.000.000 đồng được viết thành 02 giấy biên nhận cho hai khoản: 2.000.000.000 đồng đặt cọc cho gói thầu Kiên Giang, cam kết trong vòng 3 tháng sẽ được nhận thầu, còn 1.500.000.000 đồng còn lại đặt cọc cho gói thầu Lào Cai, cam kết trong vòng 6 tháng sẽ được nhận thầu. Theo thỏa thuận, ông N còn phải chuyển cho T 3.000.000.000 đồng nữa để nhận gói thầu Kiên Giang nên ngày 23/9/2016 ông N và bà T6 tiếp tục mang 2.850.000.000 đồng giao cho T.

Ông Tô Anh D3 phủ nhận việc nhận 450.000.000 đồng của ông N và chuyển 150.000.000 đồng cho Nguyễn Phương T. Bà Hoàng Thị T6 thừa nhận có viết giấy biên nhận tiền ngày 23/9/2016 nhưng khẳng định không nắm được việc ông N đã giao cho T bao nhiêu tiền.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tại các tài liệu do Nguyễn Phương T và ông Cao Đình N nộp của V - Bộ C5 xác định:

- Chữ viết, chữ ký trong mục người nhận tiền trong các Giấy cam kết ngày 09/8/2016, 07/12/2016, Nguyễn Phương T nộp Cơ quan điều tra là chữ ký, chữ viết của Trịnh Quốc T1.

- Chữ viết, chữ ký trong các Giấy biên nhận mang tên Nguyễn Phương T ngày 23/8/2016 (trừ chữ viết, chữ ký ở mục "Người giao); chữ viết, chữ ký ở mục "Người nhận ký" trong Biên nhận tiền ngày 23/9/2016; chữ viết, chữ ký dưới mục "ĐẠI BIỆN BÊN A" trong Hợp đồng môi giới thương mại ngày 22/8/2016 đều là do Nguyễn Phương T viết; Chữ viết trong Biên bản nhận tiền ngày 23/9/2016 (trừ chữ viết, chữ ký ở mục "Người giao", "Người nhận") là của bà Hoàng Thị T6.

Xác minh tại Ngân hàng A: Nguyễn Phương T là Chuyên viên phát triển kinh doanh và sản phẩm thanh toán quốc tế tại Ngân hàng A - Chi nhánh Đ1 từ ngày 1/12/2011. Ngày 28/5/2013, T được điều động sang vị trí Chuyên viên phát triển kinh doanh - Phòng phát triển kinh doanh thuộc khối khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Ngày 29/9/2018, Ngân hàng A quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với T. Trong thời gian công tác tại Ngân hàng A thì T chưa từng được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc chi nhánh.

Sao kê tài khoản số 0111019004003 của Nguyễn Phương T tại Ngân hàng thương mại cổ phần A xác định:

- Ngày 23/8/2016, ông Cao Đình N nộp 2,85 tỷ đồng vào tài khoản trên, sau đó T đã chuyển 2.500.000.000 đồng vào tài khoản chứng khoán số 069C027277 tại Công ty cổ phần C3 (SHS) và sử dụng cá nhân hết.

- Công ty S của ông Ninh Bá C1 chuyển 04 lần tổng số 6,3 tỷ đồng vào tài khoản trên (phù hợp với bản gốc giấy nộp tiền, bản gốc ủy nhiệm chi ông Ninh Bá C1 đã nộp tại Cơ quan điều tra), sau đó T chuyển 2.200.000.000 đồng vào tài khoản chứng khoán số 069C027277 tại Công ty cổ phần C3 (SHS), số còn lại T rút tiền mặt hoặc chuyển khoản sử dụng cá nhân.

Xác minh tài khoản số 069C027277 của Nguyễn Phương T tại Công ty C4 xác định: Toàn bộ số tiền 4.700.000.000 đồng được T sử dụng giao dịch nhiều mã cổ phiếu. Đến nay số dư chứng khoán là 0 và số dư tiền là 83.410 đồng, hiện đã tạm dừng giao dịch.

Quá trình điều tra, bị can Nguyễn Phương T và gia đình đã trả 1.000.000.000 đồng cho ông Cao Đình N, Trịnh Quốc T1 nộp 1.000.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra để trả cho Nguyễn Phương T.

Như vậy, căn cứ vào lời khai nhận tội của Trịnh Quốc T1 phù hợp với các biên bản giao nhận tiền và các tài liệu điều tra khác có căn cứ xác định: Trịnh Quốc T1 đã có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt 2.100.000.000 tỷ đồng của Nguyễn Phương T, đã khắc phục 1.000.000.000 đồng, còn phải khắc phục 1.100.000.000 đồng.

Ông Cao Đình N khẳng định số tiền chuyển cho T đúng giấy biên nhận, Nguyễn Phương T thừa nhận chữ ký tại các giấy biên nhận tiền của Cao Đình N nhưng chỉ thực nhận 2.850.000.000 đồng, ngoài lời khai của T không có tài liệu khác nên có căn cứ xác định Nguyễn Phương T lừa đảo chiếm đoạt 6.350.000.000 đồng của ông Cao Đình N. Hiện T và gia đình đã trả ông N 1.000.000.000 đồng, còn phải trả 5.350.000.000 đồng.

2. Về các nội dung tố cáo khác của Nguyễn Phương T đối với Trịnh Quốc T1.

Ngoài việc Nguyễn Phương T tố cáo Trịnh Quốc T1 nhận 2.100.000.0000 đồng của T để bán gói thầu Kiên Giang và Lào Cai thì T tố cáo ngày 7/7/2017, T còn cho T1 vay 1.600.000.000 đồng để chuyển cho ông Ninh Bá C1 và nhiều lần cho T1 vay khoảng 400.000.000 đồng, yêu cầu T1 trả lại T toàn bộ số tiền này.

Quá trình điều tra đã làm rõ: Ông Ninh Bá C1 đã chuyển tổng cộng 6.300.000.000 đồng cho Nguyễn Phương T, trong đó 4.000.000.000 đồng là tiền môi giới mua gói thầu Kiên Giang, Lào Cai (1.500.000.000 đồng ngày 9/8/2016 và 2.500.000.000 đồng ngày 31/10/2016) và 2.300.000.000 đồng liên quan đến việc xin thầu thực hiện dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền tại thành phố Cần Thơ (100.000.000 đồng ngày 9/01/2017; 2.200.000.000 đồng ngày 10/04/2017). Từ số tiền nhận của ông Ninh Bá C1, T đã chuyển cho T1 02 lần tổng số 2.100.000.000 đồng như nêu trên.

Ngoài ra, T còn chuyển 1.600.000.000 đồng cho ông Ninh Bá C1, trong đó chuyển khoản 1.300.000.000 đồng và chuyển tiền mặt 300.000.000 đồng, ông C1 xác nhận số tiền này. Ban đầu Nguyễn Phương T khai cho ông Ninh Bá C1 vay, sau đó khai cho Trịnh Quốc T1 vay để trả lãi cho ông Ninh Bá C1.

Ông Ninh Bá C1 khai để xin được thầu thực hiện dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền tại thành phố Cần Thơ, ông C1 phải vay lãi toàn bộ số tiền 2.370.000.000 đồng chuyển cho T1, T. Do thời gian chờ đợi nhận dự án quá lâu nên ông C1 phải trả lãi vay, T và T1 cam kết hỗ trợ một phần lãi vay. Thực tế T đã chuyển cho ông C1 1.600.000.000 đồng, ông C1 yêu cầu T, T1 tiếp tục phải trả lãi vay thêm 1.480.000.000 đồng.

Trịnh Quốc T1 khai đã nhận của ông Ninh Bá C1 2.370.000.000 đồng (trong đó 2.300.000.000 đồng nhận từ T, 70.000.000 đồng nhận trực tiếp từ ông C1 như nêu trên). T1 nhận trách nhiệm trả cho ông C1 1.480.000.000 đồng tiền lãi, không thừa nhận việc phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 1.600.000.000 đồng T chuyển cho ông C1.

Kết quả điều tra xác định có việc T chuyển 1.600.000.000 đồng cho ông C1, tuy nhiên ngoài lời khai của T, không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện đây là tiền T cho T1 vay để trả cho ông C1 nên Cơ quan điều tra không có căn cứ kết luận về số tiền này.

Về việc T khai nhiều lần cho T1 vay tổng số 400.000.000 đồng: Trịnh Quốc T1 không thừa nhận vay tiền T, ngoài lời khai của T không có tài liệu, chứng cứ khác nên Cơ quan điều tra cũng không có căn cứ kết luận về số tiền này.

Xác định số tiền 1.600.000.000 đồng và 400.000.000 đồng T yêu cầu T1 trả chỉ là tranh chấp dân sự giữa Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 nên Cơ quan điều tra tách ra khỏi vụ án để hai bị cáo tự giải quyết theo thủ tục dân sự.

3. Đối với đơn của ông Ninh Bá C1 tố cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 lừa đảo chiếm đoạt 10.950.000.000 đồng.

Đối với nội dung đơn của ông Ninh Bá C1 tố cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 lừa đảo chiếm đoạt 10.950.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới: ngày 18/4/2019, ông Ninh Bá C1 chết tại Bệnh viện Đại học y dược Thành phố H vì bệnh ung thư, đến nay Cơ quan điều tra chưa làm rõ được các nội dung có liên quan. Cơ quan điều tra tiếp tục trích rút lại tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra làm rõ sau.

Tại bản Cáo trạng số 509/CT-VKS-P2 ngày 26/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố: Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà ngày 19/5/2022, bị cáo Trịnh Quốc T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố, thừa nhận truy tố T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không kêu oan, bị cáo đều ăn năn về hành vi phạm tội của mình và mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Phương T cho rằng mình không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". T được T1 chuyển qua zalo văn bản chỉ định thầu cho Công ty TNHH T7, văn bản này do bà Cao Thị Kim L1 ký với tư cách Tổng Giám đốc liên danh B nhưng con dấu phía dưới là Tổng Giám đốc Công ty T9. Bị cáo có hỏi thì T1 nói Công ty B1 là liên danh giữa Công ty T10 do ông Cao Phước M2 làm Tổng Giám đốc và Công ty T11 do bà Cao Thị Kim L1 làm Tổng Giám đốc. Bị cáo đã kiểm tra trên mạng thì thấy 2 Công ty này đang hoạt động và đóng thuế đầy đủ. Bản thân ông N đã kiểm tra trực tiếp các văn bản và vẫn muốn ký hợp đồng với T1 nên bị cáo càng tin tưởng là dự án có thật chứ bị cáo không lừa đảo ông N. Bị cáo chỉ giới thiệu ông N với T1 và 2 người đã trực tiếp gặp gỡ, trao đổi và ký hợp đồng thi công xây dựng. Tại phiên tòa, bị cáo khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo đã khôi phục được dữ liệu email thời điểm T1 dự thảo hợp đồng và gửi cho bị cáo, bị cáo đã chuyển toàn bộ email đó cho ông N và ông N đã xem và điền thông tin, T1 và ông N gặp nhau, ông N đã tìm hiểu về dự án và ký kết hợp đồng nên việc T1 và ông N khai không biết nhau, không gặp nhau, không soạn thảo hợp đồng mà ký hợp đồng qua T là không đúng. Bị cáo T không thừa nhận lừa đảo ông N.

Vì những tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa, cần điều tra làm rõ việc T1 và ông N, gặp gỡ trao đổi đi đến ký kết hợp đồng thi công xây dựng như thế nào? Cần làm rõ số tiền quy kết Nguyễn Phương T chiếm đoạt của ông Cao Đình N; Cần làm rõ ý thức chủ quan của T1 trong việc ký hợp đồng với ông N và việc nhận tiền đặt cọc thực hiện 2 gói thầu Kiên Giang và Lào Cai từ T, từ đó làm rõ vai trò đồng phạm của T1 trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông N; Cần bổ sung các tài liệu, giấy tờ về liên danh hiệp quản Bình Mỹ và văn bản chỉ định thầu cho Công ty TNHH T7 mà bị cáo T1 đã đưa cho T xem trước khi các bên ký hợp đồng môi giới và hợp đồng thi công xây dựng. Thu thập file ghi

âm nội dung các cuộc gọi với ông N và T1 trao đổi về các nội dung liên quan đến 2 gói thầu Kiên Giang và Lào Cai mà bị cáo T khai tại phiên tòa mới khôi phục được một phần nội dung các cuộc trao đổi, liên lạc đó và cần thêm thời gian để khôi phục toàn bộ nội dung trao đổi với ông N và T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ những nội dung trên.

Sau khi điều tra bổ sung, ngày 14/9/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản số 2492/VKS – P1 phúc đáp quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án và giữ nguyên quan điểm truy tố tại bản Cáo trạng số 509/CT-VKS-P2 ngày 26/11/2021 đối với Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm b khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố, thừa nhận cáo trạng truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm b khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không kêu oan, lời nói sau cùng bị cáo đã ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng truy tố, T cho rằng chỉ đứng ra ký hợp đồng môi giới thương mại với ông N và hưởng hoa hồng, khi T giới thiệu cho 2 bên là ông N và T1 gặp gỡ, trao đổi và ký hợp đồng thi công xây dựng là Hợp đồng môi giới của T và Công ty C2 (do ông N đại diện ký) đã hoàn thành. Trước khi ký hợp đồng với T1, ông N đã biết và tìm hiểu thông tin về Công ty T7, ông nhờ T thuyết phục T1 để ông N ký được hợp đồng với T1 nên T không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Mặt khác, về số tiền mà ông N đưa cho T không phải 6.350.000.000 đồng như Cáo trạng truy tố mà là 2.850.000.000 đồng. Ông N chuyển cho T 1 lần qua tài khoản của T, số tiền bà T6 viết tay ghi 23/9/2016 là không đúng mà là 23/8/2016. Không có việc ông N đưa cho T 3.500.000.000 đồng vào ngày 23/8/2016 như 2 tờ giấy T viết tay là nhận tiền của ông N, bà T6. 2 tờ giấy đó T viết trước nhưng khi ông N, bà T6 đến Ngân hàng của T thì ông N bảo bà T6 không có tiền và không cho bà T6 chung dự án nữa và bỏ tờ giấy đó đi. Vì cuối giờ làm việc và vội làm thủ tục chuyển 2.850.000.000 đồng từ ông N cho T nên T sơ ý không thu lại tờ biên nhận đó, không ngờ ông N đã cất giấy biên nhận đó và làm căn cứ đòi tiền T.

+ Bị hại – ông Cao Đình N trình bày: Bị cáo T khai ông gặp gỡ trực tiếp và trao đổi, ký hợp đồng thi công xây dựng với bị cáo T1 là không đúng. Ông chỉ biết T và thông qua T, ký Hợp đồng môi giới thương mại do T đưa và chuyển cho T tổng số 6.350.000.000 đồng để mua thầu gói Kiên Giang và Lào Cai. Khi T đưa cho ông Hợp đồng thi công xây dựng để ông ký thì đã có sẵn chữ ký của bị cáo T1 với tư cách là Giám đốc Công ty TNHH T7. Trước khi ký hợp đồng với Công ty T7 thông qua T, T có gửi cho ông dự thảo hợp đồng để ông điền thông tin của Công ty, có sửa đổi 1 số nội dung trong hợp đồng rồi chuyển lại để T chỉnh sửa hoàn thiện và đưa cho T1 – Giám đốc Công ty T12. Việc ký kết hợp đồng với Công ty T7 thông qua T, 2 bên không trao đổi, thỏa thuận gì liên quan

đến gói thầu trên, không ký trực tiếp với nhau mà thông qua T, không gặp gỡ thương thảo hợp đồng. Khi biết dự án không có thật, ông đòi tiền thì T không trả. Về trách nhiệm hình sự, ông đề nghị xử lý bị cáo Nguyễn Phương T theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự đề nghị bị cáo T bồi thường số tiền đã nhận của ông theo quy định pháp luật. T đã khắc phục trả ông 1.000.000.000 đồng, còn phải trả 5.350.000.000 đồng.

+ Bị hại Nguyễn Phương T trình bày: Yêu cầu T1 trả T 2.100.000.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho T1.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2023/HS-ST ngày 03/4/2023, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Nguyễn Phương T 10 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/01/2021, đến ngày 13/5/2021.

3. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Trịnh Quốc T1 07 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Về trách nhiệm dân sự:

Buộc Trịnh Quốc T1 phải bồi thường cho Nguyễn Phương T 2.100.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 1.800.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra Công an thành phố H và Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, còn phải bồi thường 300.000.000 đồng.

Buộc Nguyễn Phương T phải bồi thường cho ông Cao Đình N 6.350.000.000 đồng, đã bồi thường 1.000.000.000 đồng, còn phải bồi thường 5.350.000.000 đồng, đối trừ 1.800.000.000 đồng Trịnh Quốc T1 đã bồi thường cho Nguyễn Phương T (số tiền được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội), Nguyễn Phương T còn phải bồi thường cho ông Cao Đình N là: 3.550.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/4/2023, bị cáo Nguyễn Phương T kháng cáo kêu oan và đề nghị hủy bản án sơ thẩm, xem xét lại vụ án để bảo đảm quyền lợi cho bị cáo.

Ngày 11/4/2023, bị cáo Trịnh Quốc T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Phương T giữ kháng cáo kêu oan và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy án sơ thẩm để điều tra lại, với lý do: Bị cáo chỉ là người giới thiệu dự án cho ông Cao Đình N và giữa bị cáo với ông N có thỏa thuận là bị cáo được hưởng % trong việc giới thiệu dự án giữa ông N với Trịnh Quốc T1 và số tiền ông N chuyển cho bị cáo là tiền ông N thỏa thuận cho bị cáo, bị cáo không lừa đảo ông N cũng như không có căn cứ là ông N chuyển đủ cho bị cáo 6.350.000.000 đồng.

- Bị cáo Trịnh Quốc T1 trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm và bị cáo giữ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với lý do: Ngoài tình tiết giảm nhẹ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thì sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo nộp 5 triệu đồng án phí dân sự và 200.000 đồng án phí hình sự.

- Ông Cao Đình N trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm và ông xác định do tin tưởng vào bị cáo T là dự án có thật, nên ông đã chuyển cho bị cáo T số tiền 6.350.000.000 đồng. Sau khi đưa tiền cho bị cáo T thì dự án không có thật, ông đòi tiền nhưng bị cáo T ông trả và ông đã tố cáo hành vi gian dối của bị cáo T, nhưng bị cáo T không trả tiền cho ông mà chỉ mới khắc phục được 1.000.000.000 đồng. Ông đề nghị bị cáo T phải trả đủ số tiền mà bị cáo T đã chiếm đoạt của ông và ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1 trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung:

+ Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Trịnh Quốc T1, nhận thấy: T1 thừa nhận do tin tưởng được Hoa Hữu L cho xem các văn bản photo về Liên danh H2 quản B tổ chức kinh tế của Bộ Q, được quyền thi công các dự án hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai. Do không tìm hiểu kỹ về dự án mà T1 đã đưa ra thông tin với T là có dự án và nhận của T 2,1 tỷ đồng và viết 2 giấy nhận tiền vào ngày 9/8/2016 và ngày 7/12/2016 để bán gói thầu Kiên Giang và Lào Cai. Số tiền T chuyển cho T1 là từ tiền T ký hợp đồng môi giới với Công ty số 9 của ông Ninh Bá C1, là tiền nhận từ ông C1. Khi dự án không có thật T1 không trả T số tiền đã nhận đặt cọc. Hành vi của Trịnh Quốc T1 đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo có nhân thân xấu (đã có 01 bản án và 01 lần xử phạt vi phạm hành chính) Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, s khoản 1 và Điều 54 Bộ luật Tố tụng Hình sự xử bị cáo 7 năm tù (dưới khung hình phạt) là phù hợp nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

+ Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Phương T nhận thấy: Bị cáo T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, T cho rằng chỉ đứng ra ký hợp đồng môi giới thương mại với ông N và hưởng hoa hồng, khi T giới thiệu cho 2 bên là ông N và T1 gặp gỡ, trao đổi và ký hợp đồng thi công xây dựng là Hợp

đồng môi giới giữa T và ông N ký đã hoàn thành. Trước khi ký hợp đồng với T1 ông N đã biết và tìm hiểu thông tin về Công ty T7, ông nhờ T thuyết phục T1 để ông N được hợp đồng với T1 nên T không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Theo lời khai của ông N: Bị cáo T khai ông gặp gỡ trực tiếp và trao đổi, ký hợp dồng thi công xây dựng với bị cáo T1 là không đúng. Ông chỉ biết T và thông qua T, ký Hợp đồng môi giới thương mại do T đưa và chuyển cho T tổng 6.350.000.000 đồng để mua thầu gói Kiên Giang và Lào Cai. Khi T đưa cho ông Hợp đồng thi công xây dựng để ông ký thì đã có sẵn chữ ký của bị cáo T1 với tư cách là giám đốc Công ty TNHH T7. Trước khi ký hợp đồng với Công ty T7 thông qua T, T có gửi cho ông dự thảo hợp đồng để ông điền thông tin của Công ty, có sửa đổi một số nội dung trong hợp đồng rồi chuyển lại để T chỉnh sửa hoàn thiện và đưa cho T1 – Giám đốc công ty T12. Việc ký kết hợp đồng với công ty T7 thông qua T, 2 bên không trao đổi, thỏa thuận gì liên quan đến gói thầu trên, không ký trực tiếp với nhau mà thông qua T, không gặp gỡ thương thảo hợp đồng. Khi biết dự án không có thật, ông đòi tiền T không trả. Lời khai của ông N phù hợp với lời khai của bị cáo Trịnh Quốc T1.

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ, lời khai của bị cáo T và bị cáo T1, lời khai của người bị hại, giấy biên nhận tiền và kết luận giám định có đủ cơ sở kết luận: Khoảng giữa năm 2016, Trịnh Quốc T1 được Hoa Hữu L cho xem các văn bản photo về việc Liên danh hiệp quản Bình Mỹ là tổ chức kinh tế của Bộ Q, được quyền thi công các dự án hạ tầng kĩ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai. Sau đó Trịnh Quốc T1 cho T xem các văn bản nêu trên. T và T1 không tìm hiểu tổ chức kinh tế này có thật như L và T1 nói không mà đã gian dối đưa ra thông tin không có thật về các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai để các cá nhân và tổ chức có nhu cầu tham gia đặt cọc tiền mua thầu. Bị cáo nhận tiền và hứa hẹn với bị hại sẽ thực hiện gói thầu trong thời hạn 3-6 tháng. Hết thời hạn không có gói thầu nào nên ông N đã đòi lại tiền nhưng T không trả mà chiếm đoạt.

Bị cáo T thừa nhận không biết rõ về tập đoàn Đ, dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới có thật hay không, T chỉ xem 3 văn ban phô tô T1 đưa cho xem và Quyết định 06/2016/QĐ-NQLD ngày 6/7/2016 (dấu đỏ) T1 gửi qua zalo thể hiện Liên danh B được giao thầu nhưng T vẫn nói là có dự án và đứng ra môi giới, giới thiệu, thỏa thuận bán thầu cho ông Cao Đình N, hứa hẹn được thi công dự án với ông N căn cứ vào lời hứa của T1 đối với T. T đã lợi dụng danh nghĩa là cán bộ Ngân hàng A (tự giới thiệu với ông N là Phó giám đốc), lợi dụng trụ sở ngân hàng làm nơi để trao đổi, thỏa thuận bán thầu. Mặc dù T cho rằng chỉ ký hợp đồng môi giới thương mại với ông N chứ không bán thầu cho ông N nhưng tại Điều 1 của hợp đồng "nội dung công việc giao dịch là: 1. Bên A môi giới cho bên B để bên B nhận thi công san lấp mặt bằng và các công việc liên quan cho 1 công trình dự án hạ tầng kỹ thuật và vành đai biên giới thuộc tỉnh Kiên Giang. 2. Bên A sẽ giới thiệu bên B làm việc trực tiếp với đơn vị đang tìm đơn vị thi công để thỏa thuận các điều khoản cụ thể của giao dịch" những nội dung cam kết trong hợp đồng môi giới thể hiện T hứa hẹn với ông N về việc ông sẽ thực hiện được gói thầu "Trong vòng 3 tháng nếu bên B không

thực hiện được gói thầu này tôi sẽ trả lại toàn bộ số tiền trên mà không có bất cứ yêu cầu nào khác". T còn tham gia soạn thảo hợp đồng thi công xây dựng rồi chuyển cho ông N và T1 để các bên điền thông tin, chỉnh sửa rồi T in chuyển cho T1 và ông N ký. Như vậy, thời điểm đó mặc dù T đang là cán bộ ngân hàng A, không đăng ký kinh doanh, không có chức năng môi giới thương mại nhưng vẫn ký hợp đồng môi giới thương mại với ông N, viết giấy nhận tiền và nhận tiền của ông N để đặt cọc thực hiện hợp đồng thi công cho Công ty T7 với 2 gói thầu Kiên Giang và Lào Cai. T tạo lòng tin đối với ông N bằng cách cam kết, hứa hẹn thời gian giao hồ sơ dự toán và thiết kế cho ông N, hẹn thời gian trong vòng 3-6 tháng bị hại được thực hiện gói thầu và cam kết trả tiền nếu không đúng hạn. Sau này dự án không có thật, không thực hiện được nhưng T không trả tiền cho ông N. Hành vi của T đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Mặt khác, T cho rằng số tiền mà ông N đưa cho T không phải 6.350.000.000 đồng như quy kết mà là 2.850.000.000 đồng. Ông N chuyển cho T một lần qua tài khoản của T, số tiền bà T6 viết tay ghi 23/9/2016 là không đúng mà là 23/8/2016. Không có việc ông N đưa cho T 3.500.000.000 đồng vào ngày 23/8/2016 như 2 tờ giấy T viết tay là nhận tiền của ông N, bà T6. 2 tờ giấy đó T viết trước nhưng khi ông N, bà T6 đến Ngân hàng của T thì ông N bảo bà T6 không có tiền và không cho bà T6 chung dự án nữa và bỏ tờ giấy đó đi. Vì cuối giờ làm việc và vội làm thủ tục chuyển 2.850.000.000 đồng từ ông N cho T nên T sơ ý không thu lại tờ biên nhận đó, không ngờ ông N đã cất giấy biên nhận đó và làm căn cứ đòi tiền T.

Về nội dung này, ông N và T khai không thống nhất với nhau, việc giao tiền không có ai chứng kiến, bà T6 khai có đi cùng ông N nhưng không chứng kiến việc giao nhận tiền. T là cán bộ ngân hàng, phải hiểu biết rõ về nguyên tắc tài chính, kế toán. Phải nhận thức được không nhận tiền thì sẽ không ký giấy, không viết giấy hoặc đã viết mà không giao, nhận tiền thì phải hủy giấy đi, nhưng T cho rằng T không nhận tiền của ông N nhưng lại viết giấy biên nhận và ký nhận tiện là không phù hợp và không có căn cứ để chấp nhận. Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 giấy nhận tiền ngày 23/8/2016 (01 giấy 2 tỷ đồng và 01 giấy 1,5 tỷ đồng) và 01 giấy biên nhận tiền ngày 23/9/2016 thể hiện việc Nguyễn Phương T nhận của ông Cao Đình N số tiền 2.850.000.000 đồng để đặt cọc gói thầu dự án công trình Kiên Giang, tại ngân hàng A. Tổng số tiền là 6.350.000.000 đồng. Kết luận giám định số 7858/C09-P5 ngày 11/12/2020 của V - Bộ C5 (Bút lục 155) xác định: Chữ viết, chữ ký ở mục người nhận tiền trên các giấy nhận tiền ngày 23/8/2016 là của Nguyễn Phương T; chữ viết trên biên nhận tiền ngày 23/9/2016 (trừ phần người giao và người nhận) là của Hoàng Thị T6. Như vậy có đủ căn cứ xác định T nhận của ông N tổng số tiền 6.350.000.000 đồng.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T đề nghị: Trong quá trình điều tra vụ án chưa khách quan, toàn bộ số tiền ông N chuyển cho bị cáo T thì T đã chuyển cho bị cáo T1. Bị cáo T không tham gia soạn thảo hợp đồng thi công xây dựng rồi chuyển cho ông N, bị cáo T chỉ nhận của ông N số tiền 2,85 tỷ đồng và việc ông N chuyển tiền cho T là tự nguyện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo T nhất trí với đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo và đề nghị Hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T1: Nguyên nhân phạm tội là do bị cáo T1 tin tưởng vào đối tượng L, L1 và tài liệu, hợp đồng này bị cáo T1 đưa cho bị cáo T xem. Trong quá trình giải quyết vụ án bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo T1 nhất trí đề nghị của Luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1 trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T1 và Luật sư của bị cáo T1 không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Ngày 16/9/2021, bị cáo T khiếu nại Quyết định khởi tố bị can số 02/ANĐT – Đ4 ngày 07/01/2021; Quyết định bắt bị can để tạm giam; Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số 36/ANĐT – Đ3 ngày 07/9/2021 của Cơ quan An ninh điều tra – Công an thành phố H. Ngày 11/10/2021, Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố H có Quyết định giải quyết khiếu nại số 05/QĐ-ANĐT-Đ1 trả lời việc khiếu nại của T là không có căn cứ. Ngày 05/11/2021, Kiểm sát viên đã giao cho T Quyết định giải quyết khiếu nại trên và lập biên bản (có sự chứng kiến của Luật sư Nguyễn Thi Thúy K) thể hiện: T đã hiểu các nội dung trả lời và không đề nghị giải quyết tiếp. Bị cáo T cho rằng Cơ quan an ninh điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như đe dọa ông N để ông không khai báo sự thật về số tiền thực tế ông đã nhận của bị cáo T; Đe dọa bà T6 để bà không khai nhận sự thật về việc giao nhận tiền giữa ông N và T mà bà T6 đã chứng kiến; kết luận căn cứ vào lời khai 1 phía; bỏ ra ngoài biên bản lấy lời khai của các bên; mớm cung, dụ cung trong quá trình điều tra; Đánh tráo khái niệm "môi giới" và "Mua bán" để ép tội oan cho T; điều tra không khách quan, kết luận vụ án thiếu căn cứ, chỉ dựa vào lời khai của 1 bên. Tuy nhiên, ngoài lời khai của bị cáo T thì không có căn cứ thể hiện ông N và bà T6 bị Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đe dọa để không khai báo sự thật, quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông N, bà T6 không có khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Quá trình điều tra, bị cáo T đều có

Luật sư, nhưng trong suốt quá trình điều tra cho đến trước khi xét xử, Luật sư bào chữa cho bị cáo T cũng không khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng hay có khiếu nại về việc bị cáo T bị mớm cung, dụ cung trong quá trình điều tra nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị cáo T. Vì vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo và tội danh:

+ Về hành vi phạm tội của Trịnh Quốc T1: Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo Trịnh Quốc T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo T1 thừa nhận do tin tưởng được Hoa Hữu L cho xem các văn bản phô tô về Liên danh Hiệp quản B tổ chức kinh tế của Bô Q, được quyền thi công các dự án hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai. Do không tìm hiểu kỹ về dự án mà T1 đã đưa ra thông tin với T là có dự án và nhận của T 2.100.000.000 đồng, đồng thời viết 2 Giấy nhận tiền vào ngày 09/8/2016 và 07/12/2016 để bán gói thầu Kiên Giang và Lào Cai. Số tiền T chuyển cho T1 là từ tiền T ký Hợp đồng môi giới với Công ty số 9 của ông Ninh Bá C1, là tiền nhận từ ông C1, không liên quan gì đến ông Cao Đình N. Khi dự án không có thật T1 không trả T số tiền đã nhận đặt cọc.

Ngoài ra, bị cáo thừa nhận khi chưa có Hợp đồng ký kết với đối tượng L, L1 (hợp đồng chính), nhưng bị cáo đã ký hợp đồng phụ với ông N và căn cứ hợp đồng phụ này, bị cáo T nhận tiền của ông Cao Đình N.

+ Về hành vi phạm tội của Nguyễn Phương T: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Phương T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình mà cho rằng bị cáo chỉ làm môi giới trung gian cho ông N và T1 ký kết hợp đồng thi công xây dựng đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai để hưởng hoa hồng. Ông N và T1 có gặp gỡ trực tiếp trao đổi, xác minh thông tin trước khi ký hợp đồng. Thực tế thì T1 và ông N đều tham gia sửa hợp đồng. Bản thân T không hề biết dự án này không có thật, toàn bộ tiền ông N chuyển cho T, T đều chuyển cho T1. T và ông N đều là nạn nhân bị T1 lừa đảo. T bị khởi tố oan và không hề có thủ đoạn gian dối.

Thấy rằng, mặc dù bị cáo T không thừa nhận hành vi phạm tội và cho rằng mình không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà chỉ giữ vai trò trung gian môi giới cho ông N và T1 ký hợp đồng thi công xây dựng với nhau nhưng căn cứ vào lời khai của Nguyễn Phương T tại phiên tòa cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo T tại cơ quan điều tra tại các bút lục 22; 23; 670; 671; 678, 680; 681; 685, 1013;1014, giấy biên nhận (Bút lục 33, 32); Giấy cam kết và Giấy nhận tiền của T1 với T (Bút lục 1005, 1006) thể hiện: Cuối năm 2016, T đã mua 2 gói thầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới khu vực Kiên Giang với giá 500.000.000 đồng và Lào Cai với giá 1.600.000.000 đồng từ Trịnh Quốc T1. Giá trị thi công mỗi gói thầu là 500.000.000.000 đồng (tổng cộng 2 gói là 1.000.000.000.000 đồng). Qua trung gian giới thiệu là ông Nghiêm Đình D2, Tô

Anh D3 và bà Hoàng Thị T6, T trực tiếp gặp ông N và bán lại cho ông N với giá 1% tương đương 10.000.000.000 đồng ngay khi ký hợp đồng môi giới thương mại (Bút lục 35) và 4% sau khi ký hợp đồng với thầu chính và nhận tạm ứng. T thay đổi lời khai lúc khai T khẳng định đã chuyển 1 phần tiền đã nhận của ông N cho T1, lúc khai là chuyển vào tài khoản chứng khoán (Bút lục 707; 697).

- Lời khai của T cơ bản phù hợp với lời khai của Trịnh Quốc T1 (tại Bút lục số 74, 715, 714, 1125), thể hiện: Cuối năm 2016, T giới thiệu ông N và bà T6 ký hợp đồng thầu phụ với Trịnh Quốc T1, T1 đến trụ sở Ngân hàng A nơi T làm việc ký hợp đồng rồi đi không trao đổi bất kỳ nội dung gì liên quan đến dự án và Tập đoàn Đ. Không biết T trao đổi và thu tiền, cũng như sử dụng tiền của ông N như thế nào. T1 không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ ông N và bà T6. Số tiền 2.100.000.000 đồng T chuyển cho T1, T khai là tiền của ông N là không đúng mà đó là tiền T nhận của ông Ninh Bá C1 là tiền môi giới mua gói thầu Kiên Giang, Lào C và tiền liên quan đến việc xin thầu thực hiện dự án Xây lắp cơ sở khám điều trị bằng y học cổ truyền tại thành phố Cần Thơ (Bút lục 715). Khi đưa tổng số 2.100.000.000 đồng cho T1, T không nói với T1 là tiền của ông N và thực tế đó cũng không phải là tiền T nhận của ông N.

- Lời khai của T cơ bản phù hợp với lời khai bị hại là ông Cao Đình N (Bút lục 27, 1126) thể hiện: Giữa năm 2016, ông Nghiêm Đình D2, ông Tô Anh D3 dẫn ông N, bà T6 đến gặp Phương T. T tự giới thiệu là Phó Giám đốc Ngân hàng A, dự án đường tuần tra biên giới là của Bộ Q do liên danh H2 quản Bình M3 làm tổng thầu. Công ty T7 của Trịnh Quốc T1 được phân thầu 1 phần dự án trên, nếu đồng ý mua thầu T sẽ giới thiệu để Công ty T7 ký hợp đồng thầu phụ với ông N. Tin tưởng lời giới thiệu và vì T là Phó Giám đốc Ngân hàng A nên ông N đã đồng ý mua thầu của T.

- Lời khai của T cơ bản phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Hoàng Thị T6 (Bút lục 734), ông Nghiêm Đình D2 (Bút lục 742 – 744), ông Tô Anh D3 (Bút lục 739-740) thể hiện: Đầu năm 2016, T nói có dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới khu vực Kiên Giang, Lào Cai của Bộ Q giới thiệu cho bà T6 đề nghị ông Nghiêm Đình D2 giới thiệu người để nhận thầu hứa hẹn sẽ trả ông D2 phí hoa hồng là 0,5% giá trị gói thầu. Ông Nghiêm Đình D2 giới thiệu cho ông Tô D3 về dự án đường tuần tra biên giới là của Công ty T7 và muốn nhận thầu phải thông qua T ở Ngân hàng A. Ông Tô Anh D3 giới thiệu cho bà T6 và ông N. Các ông Tô Anh D3, Nghiêm Đình D2, ông N và bà T6 đều đến Ngân hàng A để gặp T.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã giám định chữ viết, chữ ký thể hiện: Ngày 09/8/2016 và 07/12/2016, T1 nhận của T 2.100.000.000 đồng để bán gói thầu Kiên G1 và Lào Cai cho T; Giấy nhận tiền ngày 23/8/2016, T viết với nội dung: T nhận của ông N và bà T6 số tiền 1.500.000.000 đồng để đặt cọc gói thầu Lào Cai và cam kết trong vòng 6 tháng, ông N, bà T6 sẽ được thực hiện gói thầu, nếu không được thực hiện sẽ trả lại tiền; Giấy nhận tiền ngày 23/8/2016, T viết với nội dung: T nhận của ông N và bà T6 số tiền 2.000.000.000 đồng để đặt

cọc gói thầu Kiên Giang và cam kết trong vòng 3 tháng, ông N, bà T6 sẽ được thực hiện gói thầu, nếu không được thực hiện sẽ trả lại tiền.

Như vậy, mặc dù T không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng căn cứ vào lời khai của chính bị cáo T, bị cáo T1; lời khai của bị hại; lời khai của người làm chứng như đã phân tích ở trên; căn cứ kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cơ bản phù hợp với nhau và phù hợp với vật chứng thu giữ, có đầy đủ cơ sở kết luận:

Khoảng giữa năm 2016, Trịnh Quốc T1 được Hoa Hữu L cho xem các văn bản photo về việc Liên danh hiệp quản Bình Mỹ (sau sẽ đổi tên thành Tập đoàn Đ) là tổ chức kinh tế của Bộ Q, được quyền thi công các dự án hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai. Sau đó Trịnh Quốc T1 cho Nguyễn Phương T xem các văn bản nêu trên. T và T1 không tìm hiểu tổ chức kinh tế này có thật như L và T1 nói không mà đã đưa ra thông tin về các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai để các cá nhân, tổ chức tin là có thật và có nhu cầu tham gia đặt cọc tiền mua thầu. Các bị cáo đã nhận tiền và hứa hẹn với bị hại sẽ thực hiện gói thầu trong thời gian từ 3 tháng đến 6 tháng. Hết thời hạn không có gói thầu nào, do chờ đợi lâu mà không nhận được các dự án xây dựng trên nên các cá nhân đòi lại tiền nhưng Trịnh Quốc T1 và Nguyễn Phương T không trả lại tiền, chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Từ những phân tích nêu trên, thấy: Bị cáo T thừa nhận không biết rõ về tập đoàn Đ (Tên gọi sau này là Liên danh H2 quản B), dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới có thật hay không, T chỉ xem 3 văn bản photo T1 đưa cho xem và Quyết định 06/2016/QĐ - NQLD ngày 6/7/2016 (dấu đỏ) T1 gửi qua Zalo thể hiện Liên danh B được giao thầu nhưng T vẫn nói là đã có dự án và đứng ra môi giới, giới thiệu, thỏa thuận bán thầu cho ông Cao Đình N, hứa hẹn được thi công dự án với ông N căn cứ vào lời hứa của T1 đối với T. T còn lợi dụng danh nghĩa cán bộ Ngân hàng A (Giới thiệu với ông N là Phó Giám đốc), lợi dụng trụ sở Ngân hàng làm nơi để trao đổi, thỏa thuận bán thầu. Mặc dù T cho rằng chỉ ký hợp đồng môi giới thương mại với ông N chứ không bán thầu cho ông N nhưng tại Điều 1 của Hợp đồng "Nội dung công việc giao dịch" là: *"1. Bên A môi giới cho bên B để bên B nhận thi công san lấp mặt bằng và các công việc liên quan cho 1 công trình dự án hạ tầng kỹ thuật và vành đai biên giới thuộc tỉnh Kiên Giang; 2. Bên A sẽ giới thiệu bên B làm việc trực tiếp với đơn vị đang tìm đơn vị thi công để thỏa thuận các điều khoản cụ thể của giao dịch"* nhưng nội dung cam kết trong Hợp đồng môi giới thể hiện T hứa hẹn với ông N về việc ông sẽ thực hiện được gói thầu: *Trong vòng 3 tháng nếu bên B không thực hiện được gói thầu này tôi sẽ trả lại toàn bộ số tiền trên mà không có bất cứ yêu cầu nào khác*. T còn tham gia soạn thảo Hợp đồng thi công xây dựng rồi chuyển cho ông N và T1 để các bên điền thông tin, chỉnh sửa rồi T in hợp đồng lần lượt chuyển cho T1 và ông N ký. Như

vậy, mặc dù thời điểm đó bản thân T đang là cán bộ Ngân hàng A, không Đăng ký kinh doanh, không có chức năng môi giới thương mại cũng như quy định của pháp luật nghiêm cấm môi giới về vấn đề này để nhận tiền hoa hồng, nhưng vẫn ký Hợp đồng môi giới thương mại với ông N, viết Giấy nhận tiền và nhận tiền của ông N để đặt cọc thực hiện hợp đồng thi công cho Công ty T7 với 2 gói thầu Kiên Giang và Lào Cai. T tạo lòng tin đối với bị hại bằng cách cam kết, hứa hẹn thời gian giao hồ sơ dự toán và thiết kế cho ông N, hẹn thời gian trong vòng 3 tháng, 6 tháng bị hại được thực hiện gói thầu và cam kết trả tiền nếu không đúng hạn. Sau này, dự án không có thật, không thực hiện được gói thầu cũng không trả tiền. Những hành vi đã phân tích nêu trên thể hiện rõ thủ đoạn gian dối của T nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của ông Cao Đình N và thỏa mãn về mặt chủ quan của tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

+ Về số tiền T nhận của ông N: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 giấy nhận tiền ngày 23/08/2016 (01 giấy 2.000.000.000 đồng, 01 giấy 1.500.000.000 đồng) và 01 Biên bản nhận tiền ngày 23/9/2016 (2.850.000.000 đồng) thể hiện việc Nguyễn Phương T nhận của ông Cao Đình N và bà Hoàng Thị T6 tổng số tiền 6.350.000.000 đồng. Kết luận giám định số 7858/C09-P5 ngày 11/12/2020 của V - Bộ C5 tại bút lục 155 xác định: Chữ viết, chữ ký ở mục người nhận tiền trên các giấy nhận tiền ngày 23/08/2016 là của Nguyễn Phương T; chữ viết trên Biên bản nhận tiền ngày 23/09/2016 (trừ phần người giao và người nhận) là của bà Hoàng Thị T6.

Về nội dung giao nhận tiền, bị cáo Nguyễn Phương T đã nhiều lần thay đổi lời khai về các giấy nhận tiền này như sau:

+ Lời khai ngày 29/9/2020, bút lục 674, T khai: Ngày 23/08/2016, ông N và bà T6 đến Ngân hàng A để ký Hợp đồng môi giới thương mại. Sau khi ký Hợp đồng, T đưa cho ông N, bà T6 02 giấy biên nhận ngày 23/8/2016. Tuy nhiên, ông N và bà T6 không thực hiện chuyển tiền nhưng vẫn giữ lại các giấy biên nhận trên. Đến ngày 23/9/2016, T, ông N, bà T6 cùng đến Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 - Chi nhánh L3 để chuyển tiền. Trong lúc ông N làm thủ tục chuyển 2.850.000.000 đồng thì bà T6 và T ngồi chờ, bà T6 viết giấy nhận tiền ngày 23/9/2016 trên.

+ Lời khai ngày 13/10/2020, bút lục 683-684, T thay đổi lời khai: Ngày 23/8/2016, theo thỏa thuận ông N sẽ chuyển cho T 3.500.000.000 đồng để đặt cọc gói thầu Kiên Giang, Lào Cai nên T viết sẵn 02 giấy nhận tiền như nêu trên để đưa cho ông N. Tuy nhiên, khi đến ngân hàng, ông N chỉ chuyển số tiền 2.850.000.000 đồng nên bà T6 viết lại giấy biên nhận ngày 23/9/2016 trên. T không để ý giấy biên nhận nhầm ngày nên vẫn ký.

+ Lời khai ngày 21/10/2020, bút lục số 685-686, T tiếp tục thay đổi lời khai: Ngày 23/8/2016, T có nhận tiền mặt của ông Cao Đình N để đặt cọc thực hiện dự án có viết Giấy biên nhận. Một Giấy biên nhận ngày 23/8/2016, T nhận của ông N và bà T6 1.500.000.000 đồng. Một giấy biên nhận ngày 23/8/2016, T tiếp tục nhận của ông N, bà T6 số tiền 2.000.000.000 đồng. Theo các giấy biên nhận thì T nhận của ông N, bà T6 số tiền 3.500.000.000 đồng nhưng thực tế ông N chỉ chuyển cho T 2.850.000.000 đồng, nên bà Hoàng Thị T6 hợp thức bằng Giấy biên nhận đề ngày 23/9/2016. Hai Giấy nêu trên không có tiền thật, T không kịp hủy đi thì vào cuối giờ, lại vội chuyển tiền cho ông N nên T không để ý đến 2 tờ giấy đó và ông N giữ lấy để đòi T số tiền này.

Tuy thay đổi lời khai nhiều lần nhưng T luôn khẳng định chỉ nhận của ông N 2.850.000.000 đồng. Ông Cao Đình N cũng nhiều lần thay đổi lời khai về nội dung này như sau:

+ Biên bản ghi lời khai ngày 26/7/2019, bút lục 27, ông N khai: Ngày 23/8/2016, ông N rút 2.850.000.000 đồng tiền mặt từ tài khoản cá nhân số 45510000654350 tại Ngân hàng B2 và mang 500 triệu đồng đến giao tiền mặt cho T tại Ngân hàng A. Trước đó, ông N đã đưa cho ông Tô Anh D3 450.000.000 đồng nhờ xin dự án, ông D3 đưa cho T 150.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền T đã nhận của ông N tính đến này 23/8/2016 là 3.500.000.000 đồng. Trong đó, 2.000.000.000 đồng là đặt cọc gói thầu Kiên Giang, 1.500.000.000 đồng là đặt cọc gói thầu Lào Cai. T đã viết giấy nhận số tiền 3.500.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, gói thầu Kiên Giang, ông N phải giao trước cho T 1 % tương đương 5.000.000.000 đồng. Ông N còn phải chuyển cho T 3.000.000.000 đồng, nên ngày 23/9/2016, ông N mang theo 2.850.000.000 đồng cùng bà T6 đến Ngân hàng giao cho T. Bà T6 là người viết Giấy nhận tiền.

+ Biên bản ghi lời khai ngày 24/9/2020, bút lục số 662: Ông N thay đổi thành ngày 23/9/2016, ông N chuyển sổ tiền 2.850.000.000 đồng vào tài khoản cho Nguyễn Phương T.

+ Biên bản ghi lời khai ngày 12/11/2020, bút lục 662: Ông N thay đổi thành ngày 23/8/2016, ông N chuyển 2.850.000.000 đồng từ tài khoản cá nhân trên vào tài khoản của Nguyễn Phương T số 0111019004003 tại Ngân hàng A chứ không phải rút tiền mặt.

Số tiền còn lại, ông N rút là từ tài khoản số 45510000024430 của Công ty TNHH N1 và tài khoản số 455100000146972 của Công ty TNHH C2 cùng mở tại B2 để đưa cho Nguyễn Phương T.

+ Biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2021, bút lục 668, ông N tiếp tục khẳng định: Ngày 23/8/2016, ông N chuyển khoản 2.850.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân cho T, chuyển cho T 500.000.000 đồng tiền mặt. Cùng với số tiền nhận từ ông Tô Anh D3 là 150.000.000 đồng, tổng cộng T nhận của ông N 3.500.000.000 đồng. Do vậy, T viết giấy nhận số tiền này. Ngày 23/9/2016, ông N giao cho T 2.850.000.000 đồng tiền mặt.

+ Biên bản ghi lời khai trong quá trình điều tra bổ sung ông Cao Đình N khẳng định đã giao cho T 6.350.000.000 đồng, số tiền 2.850.000.000 đồng giao cho T ngày 23/8/2016 có nguồn gốc là tiền cá nhân và tiền bán hàng tại Công ty của ông N.

Mặc dù thay đổi lời khai nhiều lần, nhưng ông N luôn khẳng định T đã nhận của ông N số tiền 6.350.000.000 đồng. Số tiền này gồm tiền mua cả gói thầu Kiên Giang và Lào Cai nên lớn hơn 1% (tương đương 5.000.000.000 đồng) trong hợp đồng môi giới.

- Ông Tô Anh D3 khai không nhận số tiền 450.000.000 đồng từ ông Cao Đình N, không đưa tiền cho Nguyễn Phương T.

- Bà Hoàng Thị T6 khai: Bà T6 cũng đi cùng ông N đến một Ngân hàng ở Hà Nội để giao tiền cho T. Khi đến bà T6 ngồi ngoài sảnh chờ, ông N và T vào quầy giao dịch. Sau khi giao dịch xong thì ông N yêu cầu T viết giấy nhận tiền. T trực tiếp viết giấy nhận tiền. Do ngồi xa nên bà T6 không rõ nội dung giấy nhận tiền và không biết ông N đã giao cho T bao nhiêu tiền. Bà T6 cũng cho biết đến nay không nhớ đã viết Biên bản nhận tiền ngày 23/9/2016, nội dung T nhận của ông N, bà T6 số tiền 2.850.000.000 đồng khi nào. Bà T6 khẳng định không đưa bất kỳ khoản tiền nào cho Nguyễn Phương T. Toàn bộ số tiền ông N giao cho T là tiền của ông N. Bà T6 không có trách nhiệm gì trong việc ông N và T tranh chấp số tiền các bên đã giao nhận.

Kết quả xác minh tại Ngân hàng A *và* Ngân hàng thương mại cổ phần Đ3*:*

+ Sao kê tài khoản cá nhân của Nguyễn Phương T và ông Cao Đình N thể hiện phù hợp việc ông N đã chuyển cho T số tiền 2.850.000.000 đồng ngày 23/8/2016. Sau đó T đã chuyển 2.500.000.000 đồng vào tài khoản chứng khoán số 069C027277 tại Công ty cổ phần C3 (SHS) và sử dụng cá nhân hết.

Ngoài ra, Hồ sơ có lời khai của L và L1 đều khẳng định không biết T và không gặp gỡ, trao đổi gì với T liên quan đến việc bán thầu. T1 có thừa nhận mua gói thầu của L, L1 nhưng khi không có dự án L, L1 đã trả lại T1 tiền và T1 không có đề nghị gì nữa, nên trong vụ án xét xử Hoa Hữu L, T1 không có liên quan gì. Như vậy, đối với các tài liệu nêu trên, đủ căn cứ xác định có việc ông Cao Đình N giao tiền cho Nguyễn Phương T, tuy lời khai của các cá nhân còn mâu thuẫn về các lần chuyển tiền, địa điểm, nguồn gốc tiền... nhưng bản chất sự

việc T nhận của ông Cao Đình N 6.350.000.000 đồng theo các Giấy biên nhận và tài khoản ngân hàng.

Do đó, có đủ cơ sở khẳng định: Trịnh Quốc T1 và Nguyễn Phương T khi chưa có Hợp đồng ký kết với đối tượng L, L1 (là hợp đồng chính), nhưng bị cáo đã ký hợp đồng phụ với ông N và căn cứ hợp đồng phụ này, bị cáo T nhận tiền của ông Cao Đình N 6.350.000.000 đồng và cũng như sau này cả hợp đồng chính và hợp đồng phụ đều không có trên thực tế. Như vậy, T1 giúp sức cho T để T Chiếm đoạt số tiền của ông N. Cụ thể: Nguyễn Phương T đã có hành vi chiếm đoạt 6.350.000.000 đồng của ông Cao Đình N. Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như xác định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng người, đúng tội không oan.

[3]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo là người đã trưởng thành, có nhận thức pháp luật đầy đủ, bị cáo T là cán bộ Ngân hàng có hiểu biết pháp luật nhất định về đầu tư, tài chính nhưng khi xem các tài liệu photo về dự án rất lớn của Bộ Q đã không tìm hiểu tổ chức kinh tế này có thật như nghe nói không mà đã gian dối đưa ra thông tin không có thật về các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới Kiên Giang và Lào Cai; hứa hẹn, viết giấy nhận đặt cọc tiền để thực hiện dự án để các cá nhân, tổ chức có nhu cầu tham gia đặt cọc tiền mua thầu. Các bị cáo đã nhận tiền và hứa hẹn với bị hại sẽ thực hiện gói thầu trong thời gian từ 3 tháng đến 6 tháng. Hết thời hạn không có gói thầu nào, do chờ đợi lâu mà không nhận được các dự án xây dựng trên nên các cá nhân đòi lại tiền nhưng Trịnh Quốc T1 và Nguyễn Phương T không trả lại tiền và chiếm đoạt số tiền có giá trị rất lớn của bị hại, đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, do đó, cần có mức hình phạt nghiêm khắc nhằm cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục, cải tạo, răn đe và phòng ngừa chung.

[4]. Nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

+ Đối với bị cáo T: Nhân thân: Chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội; phạm tội khi đang có thai. Trong giai đoạn điều tra, bị cáo và gia đình đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an thành phố H số tiền chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho ông Cao Đình N. Gia đình bị cáo có bố đẻ tham gia trong quân đội, được tặng thưởng nhiều huân chương chiến công hạng nhất, nhì, ba; huân chương quân kỳ quyết thắng; bị cáo đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b ("người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả") và điểm n ("người phạm tội là phụ nữ có thai") khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

+ Đối với bị cáo T1: Nhân thân: 01 tiền án và 01 tiền sự (đều đã xóa). Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn, hối cải, biết hối lỗi và ân hận do hành vi phạm tội của mình gây ra. Giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội số tiền 1.800.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại: điểm s ("người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải") và điểm b ("người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả") theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xét xử xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; T chưa có tiền án, tiền sự, T1 đã được xóa án tích nên có thể xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt vừa thể hiện tính nhân đạo và khoan hồng của pháp luật nhưng cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[6]. Vấn đề khác của vụ án:

- Việc T tố cáo ngày 07/7/2017, T còn cho T1 vay 1.600.000.000 đồng để chuyển cho ông Ninh Bá C1 và nhiều lần cho T1 vay khoảng 400.000.000 đồng, yêu cầu T1 trả lại T toàn bộ số tiền này. Cơ quan điều tra đã xác định số tiền 1.600.000.000 đồng và 400.000.000 đồng T yêu cầu T1 trả chỉ là tranh chấp dân sự giữa Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 nên Cơ quan điều tra tách ra khỏi vụ án để hai bị cáo tự giải quyết theo thủ tục dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với nội dung đơn của ông Ninh Bá C1 tố cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 lừa đảo chiếm đoạt 10.950.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới. Ngày 18/4/2019, ông Ninh Bá C1 chết tại Bệnh viện Đại học y dược Thành phố H vì bệnh ung thư, đến nay Cơ quan điều tra chưa làm rõ được các nội dung có liên quan. Cơ quan điều tra tiếp tục trích rút lại tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra làm rõ sau là đúng quy định của pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Huy M (là bố T) và ông Đỗ Đặng D (là chồng T) về việc đã thay mặt bị cáo bồi thường 300.000.000 đồng và 700.000.000 đồng cho ông Cao Đình N và không yêu cầu bị cáo bồi hoàn khoản tiền này.

[7] Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Về trách nhiệm dân sự: Trong vụ án này, bị cáo Trịnh Quốc T1 cho rằng bị cáo nhận 2.100.000.000 đồng của ông C1, không phải là tiền của ông N, nhưng bị cáo T1 đồng ý trả cho Nguyễn Phương T 2.100.000.000 đồng; xác nhận đã nộp 1.800.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra Công an thành phố H và

Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, bị cáo T1 còn phải bồi thường 300.000.000 đồng.

Buộc Nguyễn Phương T phải bồi thường cho ông Cao Đình N 6.350.000.000 đồng, đã bồi thường 1.000.000.000 đồng, còn phải bồi thường 5.350.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyễn Phương T cũng đồng ý đối trừ khoản tiền Trịnh Quốc T1 bồi thường cho T để trả ông Cao Đình N, nên đối trừ 1.800.000.000 đồng Trịnh Quốc T1 đã bồi thường cho Nguyễn Phương T (số tiền được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội), Nguyễn Phương T còn phải bồi thường cho ông Cao Đình N là: 3.550.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Tạm giữ 1.800.000.000 đồng Trịnh Quốc T1 đã nộp tại Cơ quan điều tra Công an thành phố H và Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội để đảm bảo thi hành án (đối trừ vào khoản bồi thường mà bị cáo T phải trả ông N) để đảm bảo thi hành án.

[8] Với nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan cũng như thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật cũng như đã xem xét các vấn đề khác trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo T kháng cáo kêu oan và đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm:

[9.1] Đối với kháng cáo của bị cáo T: Bị cáo T và Luật sư bào chữa cho bị cáo T không đưa ra được căn cứ nào khác với nhận định nêu trên để làm thay đổi bản chất vụ án và để làm căn cứ chấp nhận kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T; nên giữ nguyên bản án sơ thẩm và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngoài ra, đối với nội dung đơn của ông Ninh Bá C1 tố cáo Nguyễn Phương T và Trịnh Quốc T1 lừa đảo chiếm đoạt 10.950.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn xin dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường tuần tra biên giới. Ngày 18/4/2019, ông Ninh Bá C1 chết tại Bệnh viện Đại học y dược Thành phố H vì bệnh ung thư, đến nay Cơ quan điều tra chưa làm rõ được các nội dung có liên quan. Cơ quan điều tra tiếp tục trích rút lại tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra làm rõ sau là đúng quy định của pháp luật. Do đó, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T là bị hại trong vụ án là không phù hợp với quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định, bị cáo T không phải là bị hại trong vụ án này.

[9.2] Đối với kháng cáo của bị cáo T1: Bị cáo T1 và Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 không đưa ra được tình tiết mới nào đáng kể để làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt là có lợi cho bị cáo; nên giữ nguyên bản án sơ thẩm và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xem xét xác nhận cho bị cáo T1 đã nộp án phí dân sự và án phí hình sự sơ thẩm.

[10] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo, nên bị cáo T và bị cáo T1 phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2023/HS-ST ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Phương T 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/01/2021, đến ngày 13/5/2021.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Trịnh Quốc T1 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Trịnh Quốc T1 phải trả cho Nguyễn Phương T 2.100.000.000 đồng, xác nhận đã nộp 1.800.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra Công an thành phố H và Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, còn phải trả 300.000.000 đồng.

Buộc Nguyễn Phương T phải bồi thường cho ông Cao Đình N 6.350.000.000 đồng, đã bồi thường 1.000.000.000 đồng, còn phải bồi thường 5.350.000.000 đồng, đối trừ 1.800.000.000 đồng Trịnh Quốc T1 đã bồi thường cho Nguyễn Phương T (số tiền được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội), Nguyễn Phương T còn phải bồi thường cho ông Cao Đình N là: 3.550.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Tạm giữ 1.800.000.000 đồng Trịnh Quốc T1 đã nộp tại Cơ quan điều tra, Công an thành phố H theo Ủy nhiệm chi ngày 28/9/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an thành phố H và Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội và Biên lai thu tiền số AA/2022 0069997 ngày 03/4/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội để đảm bảo thi hành án (đối trừ vào khoản bồi thường mà bị cáo T phải trả ông N).

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Phương T, Trịnh Quốc T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Xác nhận bị cáo Trịnh Quốc T1 đã nộp 5.000.000 đồng án phí dân sự và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, tại Biên lai thu tiền số 0060760 ngày 18/3/2024 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn **Võ Hồng Sơn** **Đặng Văn Hưng**

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND TP Hà Nội;*
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *Cục THADS TP Hà Nội;*
- *Bị cáo (theo địa chỉ);*
- *Lưu: HS, PHC-TP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hưng